

# Thẻ khẩn cấp dành cho người nước ngoài

## Cách viết

### ① Hãy viết nơi sơ tán gần nhà.

**助けてください。日本語ができません。**  
 ●Please help me, I cannot communicate in Japanese.  
 ●Por favor, me ajude. Não sei falar japonês. ●请帮我一下, 我不懂日语。  
 ●Por favor, ayúdeme. No se hablar japonés. ●Làm ơn giúp tôi, tôi không nói được tiếng Nhật.

**避難所に連れて行ってください。**  
 ●Please take me to an evacuation site.  
 ●Por favor, me lleve até o abrigo. ●请带我到避难所。  
 ●Por favor, lléveme al refugio. ●Hãy dẫn tôi đến nơi sơ tán.

**近くの避難所** ●Nearest evacuation site ●El refugio más cercano ●附近的避难所  
 ●Abrigo mais próximo ●Nơi sơ tán ở gần

**避難所** ●Evacuation site ●Lugar para evacuar en caso de producirse un gran desastre  
 ●Nơi sơ tán. ●Nơi chực chờ khi có thiên họa tấn xảy ra.

**1** ○○ Shogakko

### ② Hãy viết cả cách đọc bằng Hiragana vào cột Họ và tên (tên).

**氏名** ●Name ●Nome ●Nomme ●姓名 ●Họ và tên  
**2** James Smith  
 しーむす すみす

**国籍** ●Nationality ●Nacionalidade ●Nacionalidad ●國籍 ●Quốc tịch  
 America  
 あめりか

**生年月日** ●Birthdate ●Data de nascimento ●Fecha de nacimiento ●出生年月日  
 1978 年 1 月 1 日  
 Year Month Day

**血液型** ●Blood type ●Tipo sanguíneo ●Tipo de sangre ●血型 ●Nhóm máu  
 A+

**母語** ●Native language ●Idioma materno ●Lengua materna ●母語 ●Tiếng mẹ đẻ  
 英語 ●ポルトガル語 ●スペイン語 ●中国語 ●ベトナム語  
 English português español 中文 tiếng Việt

### ③ Hãy viết số điện thoại của gia đình hoặc công ty nơi đang làm việc vào phần Thông tin liên lạc khẩn cấp trong nước. Nếu là trẻ em thì viết số điện thoại của cha mẹ.

### ④ Hãy viết theo thứ tự mã quốc gia, mã vùng, số điện thoại vào phần Thông tin liên lạc khẩn cấp ở nước ngoài.

**私の住所** ●My address ●Meu endereço ●Dirección ●我的住址 ●Địa chỉ của tôi  
 ○○○○△-△ □□□□

**国内緊急連絡先** ●Emergency contact in Japan ●Contato para emergência no Japão  
 ●Contacto de emergencia nacional ●国内緊急联系电话  
 ●Thông tin liên lạc khẩn cấp trong nước  
**3** 090-1234-5678

**国外緊急連絡先** ●Emergency contact overseas ●Contato para emergência no exterior  
 ●Contacto de emergencia en el exterior ●国外緊急联系电话  
 ●Thông tin liên lạc khẩn cấp ở nước ngoài  
**4** +55 (11) 1234-5678

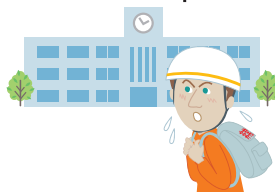
**大使館・領事館** ●Phone number of embassy or consulate ●Número do telefone das Embaixadas/ Consúlados  
 ●Número de teléfono de su embajada o consulado ●大使馆、領事馆电话号码  
 ●Số điện thoại Đại sứ quán, Lãnh sự quán

## Cách chọn nơi sơ tán

Về cơ bản, các trường công lập ở gần nhà nhất sẽ là nơi sơ tán của bạn.

Nếu có nhiều hơn 2 nơi sơ tán ở gần, thì hãy nói chuyện với gia đình và quyết định trước xem sẽ sơ tán ở nơi nào.

Nếu không biết nơi sơ tán ở đâu thì hãy xác nhận với các hội tự quản hoặc hàng xóm.



Nơi liên hệ Phòng xúc tiến cộng sinh đa văn hóa TEL.0568-39-6527

**助けてください。日本語ができません。**  
 ●Please help me, I cannot communicate in Japanese.  
 ●Por favor, me ajude. Não sei falar japonês. ●请帮我一下, 我不懂日语。  
 ●Por favor, ayúdeme. No se hablar japonés. ●Làm ơn giúp tôi, tôi không nói được tiếng Nhật.

**避難所に連れて行ってください。**  
 ●Please take me to an evacuation site.  
 ●Por favor, me lleve até o abrigo. ●请带我到避难所。  
 ●Por favor, lléveme al refugio. ●Hãy dẫn tôi đến nơi sơ tán.

**近くの避難所** ●Nearest evacuation site ●El refugio más cercano ●附近的避难所  
 ●Abrigo mais próximo ●Nơi sơ tán ở gần

**避難所** ●Evacuation site ●Lugar para evacuar en caso de producirse un gran desastre  
 ●Nơi sơ tán. ●Nơi chực chờ khi có thiên họa tấn xảy ra.

**氏名** ●Name ●Nome ●Nomme ●姓名 ●Họ và tên

**国籍** ●Nationality ●Nacionalidade ●Nacionalidad ●國籍 ●Quốc tịch

**生年月日** ●Birthdate ●Data de nascimento ●Fecha de nacimiento ●出生年月日  
 Year Month Day

**血液型** ●Blood type ●Tipo sanguíneo ●Tipo de sangre ●血型 ●Nhóm máu

**母語** ●Native language ●Idioma materno ●Lengua materna ●母語 ●Tiếng mẹ đẻ  
 英語 ●ポルトガル語 ●スペイン語 ●中国語 ●ベトナム語  
 English português español 中文 tiếng Việt

**私の住所** ●My address ●Meu endereço ●Dirección ●我的住址 ●Địa chỉ của tôi

**国内緊急連絡先** ●Emergency contact in Japan ●Contato para emergência no Japão  
 ●Contacto de emergencia nacional ●国内緊急联系电话  
 ●Thông tin liên lạc khẩn cấp trong nước

**国外緊急連絡先** ●Emergency contact overseas ●Contato para emergência no exterior  
 ●Contacto de emergencia en el exterior ●国外緊急联系电话  
 ●Thông tin liên lạc khẩn cấp ở nước ngoài

**大使館・領事館** ●Phone number of embassy or consulate ●Número do telefone das Embaixadas/ Consúlados  
 ●Número de teléfono de su embajada o consulado ●大使馆、領事馆电话号码  
 ●Số điện thoại Đại sứ quán, Lãnh sự quán

**事件、事故にあいました。警察(110番)を呼んでください。**  
 ●I've had an accident or need help. Please call the police (110).  
 ●Me envolvi em um crime, acidente. Por favor, chame a polícia (disque 110).  
 ●遇った案件、事故。請撥警(110).  
 ●Tôi đã gặp sự cố, tai nạn. Vui lòng gọi cảnh sát (số 110).

**ケガ・病気で。救急車(119番)を呼んでください。**  
 ●I am sick or unwell. Please call an ambulance (119).  
 ●Sofreu uma lesão, está doente. Por favor, chame a ambulância (disque 119).  
 ●Lesión o enfermedad. Por favor, llame a una ambulancia (119).  
 ●受傷、得病。請呼叫救急車(119).  
 ●Tôi bị chấn thương, bị bệnh. Vui lòng gọi xe cứu thương (số 119).

**火事です。消防車(119番)を呼んでください。**  
 ●There's a fire. Please call the fire department (119).  
 ●Ocorreu um incêndio. Por favor, chame o corpo de bombeiros (disque 119).  
 ●Incendio. Por favor, llame a los bomberos (119).  
 ●着火。請呼叫消防車(119).  
 ●Có một đám cháy. Vui lòng gọi xe cứu hỏa (số 119).

がいこくじん きんきゅう かーど  
**外国人緊急カード**  
 ●Emergency cards for foreigners ●Cartão de Emergência para Estrangeiros ●外国人緊急卡  
 ●Tarjeta de emergencia para extranjeros ●Thẻ khẩn cấp dành cho người nước ngoài



<http://www.city.komaki.aichi.jp>

日本人のみなさまへ  
**このカードの提示がありましたら、  
 ぜひご協力をお願いします。**



●Komaki city  
 ●Municipio de Komaki  
 ●Ciudad de Komaki  
 ●小牧市  
 ●Thành phố Komaki

**TEL0568-72-2101 小牧市**

**Biên soạn và Phát hành**

**Bộ phận phụ trách cộng sinh đa văn hóa Phòng xúc tiến cộng sinh đa văn hóa  
 Ban đời sống cư dân thành phố Tòa thị chính thành phố Komaki**  
 3-1 Horinouchi, Komaki-shi, Aichi-ken 485-8650  
**Tel: 0568-39-6527 Fax: 0568-72-2340**  
<http://www.city.komaki.aichi.jp/admin/lifeinfo/29632.html>



PRINTED WITH SOYINK  
 Tập chí được in bằng mực đậu nành để bảo vệ môi trường.

\*Chỉ tiết xin vui lòng hỏi tới các bộ phận phụ trách

Thông tin đời sống Komaki Tìm kiếm

## Hãy mang theo Thẻ khẩn cấp dành cho người nước ngoài!



**Cách sử dụng thẻ**

- ▶ Nếu có thẻ này, trong lúc khẩn cấp như tai nạn hay bệnh tật, v.v., bạn có thể đưa cho người Nhật xem và chỉ vào để nhờ giúp đỡ, ngay cả khi bạn không thể diễn đạt bằng tiếng Nhật.
- ▶ Bạn có thể kiểm tra ngay thông tin liên lạc cần thiết trong trường hợp khẩn cấp.
- ▶ Cắt thẻ ra và sử dụng như hình bên dưới. (Hãy xem thêm cả mặt sau.)

**1 Hãy cắt theo đường nét đứt.**







**2 Gấp theo đường thẳng.**



**3 Hoàn thành.**



**Nơi liên hệ Phòng xúc tiến cộng sinh đa văn hóa TEL.0568-39-6527**